

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SON –  
SÔNG HÌNH**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

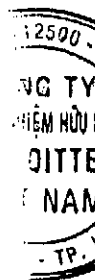
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                    | <b><u>TRANG</u></b> |
|-----------------------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC             | 1 - 2               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 3                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                                      | 4 - 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                      | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ                                | 7 - 8               |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH                             | 9 - 25              |



## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình (gọi tắt là “Công ty”) đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                       |                                               |
|-----------------------|-----------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Thanh  | Chủ tịch                                      |
| Ông Võ Thành Trung    | Ủy viên                                       |
| Ông Nguyễn Trọng Hiền | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2014) |
| Ông Phan Hồng Quân    | Ủy viên                                       |
| Ông Nguyễn Hồng Sơn   | Ủy viên                                       |
| Ông Trần Mạnh Hữu     | Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2014)   |

#### **Ban Giám đốc**

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Võ Thành Trung  | Tổng Giám đốc     |
| Ông Hoàng Anh Tuấn  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Dương Tấn Tường | Phó Tổng Giám đốc |



### **TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Hội đồng Quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VINH SƠN - SÔNG HÌNH**  
Số 21 đường Nguyễn Huệ, thành phố Quy Nhơn  
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam


**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

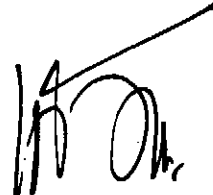
Hội đồng Quản trị xác nhận rằng báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty đã được Hội đồng Quản trị xem xét và thông qua.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



  
**Nguyễn Văn Thanh**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 8 năm 2014



**Võ Thành Trung**  
Tổng Giám đốc

11/01/2014 = 01/12/14

Số: 320 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”) của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2014, từ trang 4 đến trang 25. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Ngoại trừ vấn đề được trình bày dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam vẫn chưa có thỏa thuận chính thức về mức giá mua bán điện áp dụng cho giai đoạn từ tháng 01 năm 2010 đến tháng 6 năm 2014. Doanh thu giai đoạn này được ghi nhận trên cơ sở tạm tính và sẽ được điều chỉnh lại khi có đơn giá thống nhất giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Quang Trung**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0733-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 8 năm 2014  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Trần Tùng**  
Kiểm toán viên  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1941-2013-001-1

01  
00  
HN  
DEI  
TẾ  
/D

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                                 | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2014                | 31/12/2013               |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                         |            |             |                          |                          |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>1.075.217.398.340</b> | <b>1.254.044.881.090</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>383.412.257.864</b>   | <b>572.851.902.881</b>   |
| 1. Tiền                                                 | 111        |             | 15.072.257.864           | 30.211.902.881           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112        |             | 368.340.000.000          | 542.640.000.000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>32.000.000.000</b>    | -                        |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                      | 121        |             | 32.000.000.000           | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |             | <b>612.097.397.077</b>   | <b>627.816.482.446</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                                  | 131        |             | 151.753.063.686          | 157.461.734.866          |
| 2. Trả trước cho người bán                              | 132        | 6           | 426.569.887.574          | 435.313.950.989          |
| 3. Các khoản phải thu khác                              | 135        | 7           | 33.774.445.817           | 35.040.796.591           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>38.755.495.275</b>    | <b>34.745.093.608</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                         | 141        |             | 46.721.184.785           | 42.710.783.118           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                       | 149        |             | (7.965.689.510)          | (7.965.689.510)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |             | <b>8.952.248.124</b>     | <b>18.631.402.155</b>    |
| 1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                  | 152        |             | 8.063.138.099            | 18.174.531.373           |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước             | 154        |             | 186.415.105              | -                        |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                                | 158        |             | 702.694.920              | 456.870.782              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 220+250+260)        | <b>200</b> |             | <b>2.520.572.544.026</b> | <b>2.410.703.835.922</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b> |             | <b>2.503.768.164.457</b> | <b>2.393.899.456.353</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | 9           | 880.492.531.467          | 918.144.903.974          |
| - Nguyên giá                                            | 222        |             | 2.965.144.341.365        | 2.964.529.248.183        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 223        |             | (2.084.651.809.898)      | (2.046.384.344.209)      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 230        | 10          | 1.623.275.632.990        | 1.475.754.552.379        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>14.812.957.192</b>    | <b>14.812.957.192</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                               | 251        | 11          | 5.000.000.000            | 5.000.000.000            |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết                          | 252        | 12          | 9.812.957.192            | 9.812.957.192            |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>                        | <b>260</b> |             | <b>1.991.422.377</b>     | <b>1.991.422.377</b>     |
| 1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                       | 262        |             | 1.991.422.377            | 1.991.422.377            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>3.595.789.942.366</b> | <b>3.664.748.717.012</b> |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2014                | 31/12/2013               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                 |            |             |                          |                          |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>             | <b>300</b> |             | <b>893.874.457.508</b>   | <b>1.054.659.381.038</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>751.470.140.873</b>   | <b>901.156.590.646</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                           | 311        | 13          | 601.625.254.022          | 664.833.201.060          |
| 2. Phải trả người bán                           | 312        |             | 32.107.112.112           | 38.849.996.051           |
| 3. Người mua trả tiền trước                     | 313        |             | 723.587.200              | 1.055.829.000            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 314        | 14          | 24.598.188.122           | 63.135.174.720           |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 5.066.440.492            | 5.905.157.224            |
| 6. Chi phí phải trả                             | 316        |             | 7.794.389.930            | 3.777.970.899            |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác   | 319        | 15          | 74.494.634.891           | 119.268.890.756          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 323        |             | 5.060.534.104            | 4.330.370.936            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>142.404.316.635</b>   | <b>153.502.790.392</b>   |
| 1. Vay và nợ dài hạn                            | 334        | 16          | 142.404.316.635          | 153.502.790.392          |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>          | <b>400</b> |             | <b>2.701.915.484.858</b> | <b>2.610.089.335.974</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> |             | <b>2.701.250.720.112</b> | <b>2.609.245.745.889</b> |
| 1. Vốn điều lệ                                  | 411        | 17          | 2.062.412.460.000        | 2.062.412.460.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 6.332.468.038            | 6.332.468.038            |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 416        |             | (8.541.577.222)          | (8.575.787.126)          |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                        | 417        |             | 21.500.000.000           | 21.500.000.000           |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính                       | 418        |             | 26.880.000.000           | 26.880.000.000           |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        | 17          | 592.667.369.296          | 500.696.604.977          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>664.764.746</b>       | <b>843.590.085</b>       |
| 1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433        |             | 664.764.746              | 843.590.085              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>      | <b>440</b> |             | <b>3.595.789.942.366</b> | <b>3.664.748.717.012</b> |



Võ Thành Trung  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

Huỳnh Công Hà  
Kế toán trưởng

Lê Văn Chương  
Người lập

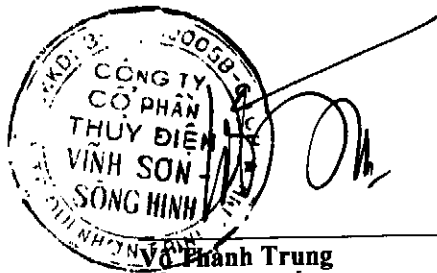
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

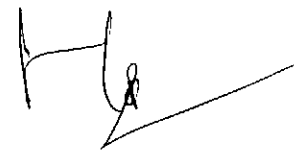
**MẪU SỐ B 02-DN**  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                           | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2014   | Từ 01/01/2013   |
|--------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
|                                                                    |       |             | đến 30/6/2014   | đến 30/6/2013   |
| 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 10    | 18          | 181.126.202.854 | 104.678.131.795 |
| 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                            | 11    | 19          | 83.452.982.968  | 62.405.700.401  |
| 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10-11)   | 20    |             | 97.673.219.886  | 42.272.431.394  |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính                                   | 21    | 21          | 15.236.847.927  | 70.463.810.344  |
| 5. Chi phí tài chính                                               | 22    | 21          | 2.779.588.778   | 4.497.168.022   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                        | 23    |             | 1.122.341.541   | 2.457.468.430   |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 25    |             | 8.038.336.685   | 7.590.728.807   |
| 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20+(21-22)-25) | 30    |             | 102.092.142.350 | 100.648.344.909 |
| 8. Thu nhập khác                                                   | 31    |             | 6.818.180       | 77.272.727      |
| 9. Chi phí khác                                                    | 32    |             | 2.272.000       | -               |
| 10. Lợi nhuận khác<br>(40=31-32)                                   | 40    |             | 4.546.180       | 77.272.727      |
| 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50=30+40)                | 50    |             | 102.096.688.530 | 100.725.617.636 |
| 12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                   | 51    | 22          | 6.755.719.211   | 17.762.745.408  |
| 13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50-51)         | 60    |             | 95.340.969.319  | 82.962.872.228  |

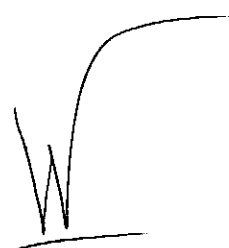


**Võ Phấn Trung**  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2014



**Huỳnh Công Hà**  
Kế toán trưởng



**Lê Văn Chương**  
Người lập

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị: VND

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                                                                       | <b>Mã số</b> | <b>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</b> | <b>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------|------------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                     |              |                                    |                                    |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>                                                                        | <i>01</i>    | <i>102.096.688.530</i>             | <i>100.725.617.636</i>             |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                                   |              | <i>25.581.381.201</i>              | <i>(28.657.383.996)</i>            |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                            | 02           | 38.088.640.350                     | 37.510.179.401                     |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                                       | 04           | 1.657.247.237                      | 1.888.778.517                      |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                             | 05           | (15.286.847.927)                   | (70.513.810.344)                   |
| - Chi phí lãi vay                                                                                     | 06           | 1.122.341.541                      | 2.457.468.430                      |
| <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>                               | <i>08</i>    | <i>127.678.069.731</i>             | <i>72.068.233.640</i>              |
| - Thay đổi các khoản phải thu                                                                         | 09           | (8.466.065.222)                    | (12.077.593.222)                   |
| - Thay đổi hàng tồn kho                                                                               | 10           | (4.010.401.667)                    | (3.152.625.646)                    |
| - Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11           | (29.661.174.814)                   | 4.237.593.551                      |
| - Thay đổi chi phí trả trước                                                                          | 12           | -                                  | 132.356.031                        |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                                 | 13           | (1.172.846.481)                    | (2.478.008.548)                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                                   | 14           | (12.297.192.588)                   | (30.886.574.558)                   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                               | 15           | -                                  | 21.414.774                         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                              | 16           | (2.577.977.011)                    | (1.716.394.978)                    |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                                                  | <i>20</i>    | <i>69.492.411.948</i>              | <i>26.148.401.044</i>              |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                        |              |                                    |                                    |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                                                      | 21           | (147.831.044.219)                  | (286.172.692.070)                  |
| 2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                                   | 22           | 50.000.000                         | 50.000.000                         |
| 3. Tiền chi cho vay các đơn vị khác                                                                   | 23           | (32.000.000.000)                   | -                                  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác                                                                | 24           | -                                  | 130.433.000.000                    |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                        | 26           | -                                  | 75.460.529.500                     |
| 6. Tiền thu lãi tiền gửi, lãi ủy thác, cổ tức và lợi nhuận được chia                                  | 27           | 16.434.608.182                     | 40.485.491.136                     |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                                      | <i>30</i>    | <i>(163.346.436.037)</i>           | <i>(39.743.671.434)</i>            |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                    |              |                                    |                                    |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                               | 33           | 515.739.629.777                    | 584.704.293.639                    |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                            | 34           | (591.669.087.905)                  | (547.078.407.393)                  |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông                                                               | 36           | (19.656.162.800)                   | (37.893.429.000)                   |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                                   | <i>40</i>    | <i>(95.585.620.928)</i>            | <i>(267.542.754)</i>               |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</i>                                             | <i>50</i>    | <i>(189.439.645.017)</i>           | <i>(13.862.813.144)</i>            |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                       | 60           | 572.851.902.881                    | 639.705.515.200                    |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)                                                       | 70           | 383.412.257.864                    | 625.842.702.056                    |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014*

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:**

Tiền dùng để mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ bao gồm số tiền 7.154.635.593 VND là số tiền mua sắm xây dựng tài sản cố định năm trước được thanh toán trong kỳ này, và không bao gồm số tiền 7.459.765.167 VND là số tiền ứng trước cho các nhà thầu trong năm trước liên quan đến giá trị công trình được nghiệm thu trong kỳ này.

Cổ tức đã trả cho các cổ đông không bao gồm số tiền 25.206.779.200 VND là số tiền được thanh toán thông qua hình thức bù trừ với khoản phải thu.

Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu và phải trả.



**Vũ Thanh Trung**  
Tổng Giám đốc

*Ngày 28 tháng 8 năm 2014*

**Huỳnh Công Hà**  
Kế toán trưởng

**Lê Văn Chương**  
Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh ("Nhà máy"). Trước khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, Nhà máy là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam, nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN").

Theo Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp đổi mới doanh nghiệp Nhà nước thuộc EVN giai đoạn 2003 - 2005 và Quyết định số 2992/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp về việc cổ phần hoá Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh có nhiệm vụ thực hiện cổ phần hoá trong năm 2004. Ngày 02 tháng 12 năm 2004, Bộ Công nghiệp ra Quyết định số 151/2004/QĐ-BCN về việc chuyển Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh thành Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh.

Ngày 04 tháng 5 năm 2005, Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên mới là Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 04 tháng 5 năm 2005 và các Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, bổ sung.

Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 01/QĐ-TTGDHN. Ngày 28 tháng 6 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 54/UBCK-GDNY của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 136 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 132 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất điện năng; dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện; tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện; tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện; tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi và giao thông; thí nghiệm điện; kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện; đầu tư xây dựng các dự án điện; kinh doanh bất động sản.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

***Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

***Dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu là các vật tư, phụ tùng dự phòng để thay thế phục vụ cho các tổ máy phát điện tại hai nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn và Sông Hinh. Các vật tư, phụ tùng dự phòng này có tính đặc chủng dùng để thay thế cho các thiết bị mang tính chất đồng bộ của các tổ máy phát điện và đã tồn kho cùng với thời gian lắp đặt các tổ máy (từ năm 1995 với Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn và từ năm 2000 với Nhà máy Thủy điện Sông Hinh). Các vật tư này được lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho từ năm 2007 theo các ước tính kế toán cho giá trị vật tư bị suy giảm về mặt giá trị.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                          | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/6/2014</b> |
|--------------------------|----------------------------------------|
| <b>Tài sản</b>           | <b>(Số năm sử dụng)</b>                |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 20 - 50                                |
| Máy móc và thiết bị      | 8 - 10                                 |
| Thiết bị văn phòng       | 5 - 10                                 |
| Phương tiện vận tải      | 5 - 10                                 |

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào Công ty con phản ánh khoản đầu tư vào Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

30  
CÔ  
CH N  
DEI  
/IÊ  
/0

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Công ty được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán điện (Tập đoàn Điện lực Việt Nam). Doanh thu bán điện được ghi nhận không phụ thuộc vào việc đã nhận được tiền hay chưa.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện hoạt động xây dựng cơ bản và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản được phản ánh trên bảng cân đối kế toán, thuộc mục vốn chủ sở hữu. Hoạt động xây dựng cơ bản chủ yếu trong kỳ của Công ty là hoạt động xây dựng nhà máy thủy điện mới Thượng Kon Tum. Theo kế hoạch của Công ty đã cam kết với địa phương là sau khi Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum bắt đầu phát điện thì Công ty thành lập một công ty con (Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Kon Tum) để tiếp nhận vận hành và kinh doanh. Số dư khoản mục chênh lệch tỷ giá trên bảng cân đối kế toán sẽ được chuyển cho công ty con này khi nhà máy thủy điện này hoàn thành và bắt đầu hoạt động. Các chênh lệch tỷ giá khác ngoài chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản đã đề cập ở trên được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Trong năm 2012, Cục thuế Bình Định đã thực hiện kiểm tra hồ sơ kê khai thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2011. Tại thời điểm lập báo cáo này, Cục thuế Bình Định chưa có kết luận kiểm tra.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | <u>30/6/2014</u>              | <u>31/12/2013</u>             |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                | VND                           | VND                           |
| Tiền mặt                       | 218.687.364                   | 463.237.153                   |
| Tiền gửi ngân hàng             | 14.813.570.500                | 29.748.665.728                |
| Tiền đang chuyển               | 40.000.000                    | -                             |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 368.340.000.000               | 542.640.000.000               |
|                                | <u><b>383.412.257.864</b></u> | <u><b>572.851.902.881</b></u> |

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 13, các hợp đồng tiền gửi với tổng số tiền là 381,34 tỷ VND đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 473,64 tỷ VND). Các hợp đồng tiền gửi này được hưởng lãi suất từ 5,5%/năm đến 7%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                | <u>30/6/2014</u>             | <u>31/12/2013</u> |
|--------------------------------|------------------------------|-------------------|
|                                | VND                          | VND               |
| Đầu tư ngắn hạn khác:          | 32.000.000.000               | -                 |
| - Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng | 32.000.000.000               | -                 |
|                                | <u><b>32.000.000.000</b></u> | <u><b>-</b></u>   |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Khoản trả trước cho người bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 chủ yếu bao gồm các khoản tạm ứng cho các nhà thầu để thực hiện các hạng mục thuộc Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum, chi tiết như sau:

|                            | <u>30/6/2014</u>              | <u>31/12/2013</u>             |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                            | VND                           | VND                           |
| Hydrochina Huadong - CR18G | 240.054.587.200               | 249.024.687.253               |
| Andritz Hydro GmbH         | 133.980.764.861               | 133.841.928.951               |
| Các nhà thầu khác          | 52.534.535.513                | 52.447.334.785                |
|                            | <u><b>426.569.887.574</b></u> | <u><b>435.313.950.989</b></u> |

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                   | <u>30/6/2014</u>             | <u>31/12/2013</u>            |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                   | VND                          | VND                          |
| Lãi tiền gửi dự thu               | 2.536.487.212                | 3.734.247.467                |
| Phải thu Công ty Mua bán điện (i) | 28.589.573.003               | 28.589.573.003               |
| Phải thu khác                     | 2.648.385.602                | 2.716.976.121                |
|                                   | <u><b>33.774.445.817</b></u> | <u><b>35.040.796.591</b></u> |

- (i) Thẻ hiện khoản phải thu tương ứng với phần doanh thu tăng thêm khi Công ty tham gia thị trường phát điện cạnh tranh từ tháng 7 đến tháng 9 năm 2012. Hồ sơ thanh toán điện năng cho giai đoạn này đang được Công ty Mua bán điện xét duyệt.

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                                             | <u>30/6/2014</u>             | <u>31/12/2013</u>            |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                             | VND                          | VND                          |
| Nguyên liệu, vật liệu                                       | 46.047.829.534               | 41.842.470.615               |
| Công cụ, dụng cụ                                            | 6.181.818                    | -                            |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang                        | 667.173.433                  | 868.312.503                  |
|                                                             | <u><b>46.721.184.785</b></u> | <u><b>42.710.783.118</b></u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                              | (7.965.689.510)              | (7.965.689.510)              |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b> | <u><b>38.755.495.275</b></u> | <u><b>34.745.093.608</b></u> |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho các vật tư, phụ tùng dự phòng để thay thế phục vụ cho các tổ máy phát điện tại hai nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn và Sông Hình. Các vật tư, phụ tùng dự phòng này có tính đặc chủng dùng để thay thế cho các thiết bị mang tính chất đồng bộ của các tổ máy phát điện và đã tồn kho cùng với thời gian lắp đặt các tổ máy (từ năm 1995 với Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn và từ năm 2000 với Nhà máy Thủy điện Sông Hình). Các vật tư này được lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên các ước tính kế toán cho giá trị vật tư bị suy giảm về mặt giá trị.

1/5  
JH  
E  
M  
H



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tổng              |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|
|                               | VND                         | VND                    | VND                    | VND                   | VND               |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                        |                        |                       |                   |
| Tại ngày 01/01/2014           | 2.055.104.871.533           | 874.792.728.542        | 26.255.224.412         | 8.376.423.696         | 2.964.529.248.183 |
| Tăng trong kỳ                 | -                           | 314.508.182            | 300.585.000            | -                     | 615.093.182       |
| Tại ngày 30/6/2014            | 2.055.104.871.533           | 875.107.236.724        | 26.555.809.412         | 8.376.423.696         | 2.965.144.341.365 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                        |                        |                       |                   |
| Tại ngày 01/01/2014           | 1.183.924.275.595           | 838.484.682.306        | 22.216.751.960         | 1.758.634.348         | 2.046.384.344.209 |
| Khấu hao trong kỳ             | 34.191.255.636              | 3.194.169.816          | 451.502.700            | 251.712.198           | 38.088.640.350    |
| Tăng khác                     | -                           | -                      | 150.139.176            | 28.686.163            | 178.825.339       |
| Tại ngày 30/6/2014            | 1.218.115.531.231           | 841.678.852.122        | 22.818.393.836         | 2.039.032.709         | 2.084.651.809.898 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                        |                        |                       |                   |
| Tại ngày 30/6/2014            | 836.989.340.302             | 33.428.384.602         | 3.737.415.576          | 6.337.390.987         | 880.492.531.467   |
| Tại ngày 31/12/2013           | 871.180.595.938             | 36.308.046.236         | 4.038.472.452          | 6.617.789.348         | 918.144.903.974   |

Như trình bày tại Thuyết minh số 13 và 16, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 317.309.327.232 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 329.227.740.444 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay.

Nguyên giá của nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 với tổng giá trị là 861.043.498.599 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 860.925.891.938 VND).

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá trị các công trình sau:

|                                      | 30/6/2014                | 31/12/2013               |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | VND                      | VND                      |
| Mua sắm tài sản cố định              | 9.902.935.000            | 9.902.935.000            |
| Chi phí sửa chữa lớn                 | 1.688.878.900            | -                        |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang      | 1.611.683.819.090        | 1.465.851.617.379        |
| Trong đó:                            |                          |                          |
| Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum (i)   | 1.516.985.075.657        | 1.370.419.385.239        |
| Dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 2 và 3 (ii) | 91.181.332.984           | 91.836.625.883           |
| Khác                                 | 3.517.410.449            | 3.595.606.257            |
|                                      | <b>1.623.275.632.990</b> | <b>1.475.754.552.379</b> |

Trong kỳ, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 28.772.670.986 VND.

- (i) Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum là công trình trên cùng hệ thống bậc thang thủy điện sông Sê San. Công trình có hồ chứa, tuyến đầu mối nằm trên sông nhánh Đăk Nghé lưu vực sông Sê San, thuộc 2 xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy và xã Đăk Tăng, huyện Kông Plông, tỉnh Kon Tum; nhà máy nằm trên sông Đăk Lò tại xã Đăk Tăng và Ngọc Tem, huyện Kông Plông thuộc lưu vực sông Trà Khúc, tỉnh Quảng Ngãi. Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum đã được phê duyệt cho phép đầu tư theo Công văn số 1774/TTg-CN ngày 01 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, trước đây do EVN làm chủ đầu tư và đã chuyển giao lại cho Công ty theo Văn bản số 32EVN/HĐQT ngày 13 tháng 01 năm 2006 của EVN.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (Tiếp theo)**

Trong kỳ, tiến độ thi công hạng mục hầm dẫn nước do Tổ hợp nhà thầu Hydrochina Huadong - CR18G thực hiện chậm so với kế hoạch. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đã có thông báo chấm dứt hợp đồng trước thời hạn đối với Tổ hợp nhà thầu Hydrochina Huadong - CR18G và đang trong quá trình giải quyết việc chấm dứt hợp đồng cũng như tìm kiếm các giải pháp thay thế để đẩy nhanh tiến độ thi công của dự án.

- (ii) Dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 2 và 3 được UBND tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đầu tư ngày 07 tháng 11 năm 2007.

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Số dư khoản mục đầu tư vào công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật VSH.

| <u>Tên công ty con</u>                                     | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ phần sở hữu</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ</u> | <u>Hoạt động chính</u>     |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật VSH | TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định      | 100%                     | 100%                                  | Tư vấn và dịch vụ kỹ thuật |

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Số dư khoản mục đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Bình Định.

| <u>Tên công ty liên kết</u>       | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ phần sở hữu</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ</u> | <u>Hoạt động chính</u> |
|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Du lịch Bình Định | TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định      | 49,72%                   | 49,72%                                | Du lịch, khách sạn...  |

**13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                                                               | <u>30/6/2014</u>       | <u>31/12/2013</u>      |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                               | VND                    | VND                    |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                           |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định                        | 14.057.913.879         | 14.057.913.879         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Định            | -                      | 15.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Quy Nhơn                            | 180.303.892.462        | 234.023.615.401        |
| Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Quy Nhơn                        | 33.668.933.760         | 33.668.933.760         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định   | 137.807.628.184        | 149.474.566.004        |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Quy Nhơn                 | -                      | 85.538.633.340         |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Hiệp Phú | 60.983.173.465         | 60.983.173.465         |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Bình Định            | -                      | 8.204.740.500          |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Quy Nhơn               | -                      | 14.150.884.398         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quy Nhơn            | 40.000.000.000         | -                      |
| Ngân hàng TMCP An Bình - CN Gia Lai                           | 109.541.958.435        | 24.718.674.625         |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                |                        |                        |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Phú Yên                    | 25.261.753.837         | 25.012.065.688         |
|                                                               | <b>601.625.254.022</b> | <b>664.833.201.060</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

Vay và nợ ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, đáo hạn trong vòng 1 năm kể từ ngày rút vốn. Các khoản vay được rút bằng Đồng Việt Nam, để bổ sung vốn lưu động và tài trợ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản. Trong kỳ, các khoản vay chịu lãi suất từ 8,5%/năm đến 13,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản vay ngắn hạn được tín chấp với số tiền vay là 106.145.015.880 VND. Các khoản vay còn lại được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi trị giá 381,34 tỷ VND và toàn bộ quyền sử dụng đất và công trình trên đất của Công ty tại số 21 Nguyễn Huệ, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1.947.954.384 VND.

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | <u>30/6/2014</u>      | <u>31/12/2013</u>     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.755.719.211         | 10.297.446.968        |
| Thuế tài nguyên            | 2.963.956.211         | 2.875.222.011         |
| Phí bảo vệ môi trường      | 16.878.512.700        | 48.394.511.820        |
| Các loại thuế khác         | -                     | 1.567.993.921         |
|                            | <u>24.598.188.122</u> | <u>63.135.174.720</u> |

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                       | <u>30/6/2014</u>      | <u>31/12/2013</u>      |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                       | VND                   | VND                    |
| Cổ tức phải trả                       | 143.009.200           | 45.005.951.200         |
| Phải trả EVN tiền hỗ trợ vốn lưu động | 74.000.000.000        | 74.000.000.000         |
| Phải trả khác                         | 351.625.691           | 262.939.556            |
|                                       | <u>74.494.634.891</u> | <u>119.268.890.756</u> |

**16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

|                                                | <u>30/6/2014</u>       | <u>31/12/2013</u>      |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                | VND                    | VND                    |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Phú Yên (i) | 142.404.316.635        | 153.502.790.392        |
|                                                | <u>142.404.316.635</u> | <u>153.502.790.392</u> |

- (i) Khoản vay bằng ngoại tệ (Đô la Mỹ ("USD")) được bàn giao từ doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình ("Nhà máy") khi chuyển sang công ty cổ phần.

Ngày 22 tháng 11 năm 2005, Công ty đã ký Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/TDNN với Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Phú Yên, nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên, nhận nợ lại các khoản vay để đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Sông Hình, bao gồm các khoản:

- Vay Quỹ Phát triển Bắc Âu (NDF) số tiền là 8.378.301,48 USD, không tính lãi, chịu phí quản lý vốn vay 0,2%/năm và phí dịch vụ 0,75%/năm tính trên số dư nợ vay. Nợ gốc được trả trong 30 năm (từ năm 2005 đến năm 2035), mỗi năm hai lần vào ngày 31 tháng 3 và ngày 30 tháng 9. Từ năm 2005 đến năm 2014 mức trả nợ mỗi kỳ là 83.783,01 USD; và bằng 167.566,02 USD/kỳ trong những năm còn lại. Thời điểm phải trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 01 tháng 12 năm 2005, kỳ trả cuối cùng vào ngày 31 tháng 3 năm 2035.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

- Vay Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB) số tiền là 10.725.187,27 USD với lãi suất bằng lãi suất LIBOR cộng mức chênh lệch lãi suất (margin), mức lãi suất cụ thể sẽ do NIB thông báo theo từng thời điểm. Phí quản lý vốn vay là 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay. Nợ gốc được trả trong 10 năm (từ năm 2005 đến năm 2015), mỗi năm 2 lần vào ngày 31 tháng 3 và ngày 30 tháng 9. Mức trả nợ gốc mỗi kỳ là 510.723,21 USD. Thời điểm phải trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 01 tháng 6 năm 2005 và kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 31 tháng 3 năm 2015.

Công ty đã thế chấp các tài sản tại Nhà máy Thủy điện Sông Hinh với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 315.361.372.848 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay nói trên theo Hợp đồng thế chấp số 01/2006/HĐTCTS-TL ngày 12 tháng 4 năm 2006.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                                                             | <u>30/6/2014</u>              | <u>31/12/2013</u>             |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                                             | VND                           | VND                           |
| Trong vòng một năm                                                          | 25.261.753.837                | 25.012.065.688                |
| Trong năm thứ hai                                                           | 7.120.215.322                 | 17.793.411.039                |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm                                               | 21.360.645.965                | 21.149.512.780                |
| Sau năm năm                                                                 | 113.923.455.348               | 114.559.866.573               |
|                                                                             | <u>167.666.070.472</u>        | <u>178.514.856.080</u>        |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | 25.261.753.837                | 25.012.065.688                |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                             | <b><u>142.404.316.635</u></b> | <b><u>153.502.790.392</u></b> |

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                                         | Vốn điều lệ                     | Thặng dư vốn cổ phần        | Cổ phiếu quỹ     | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|-----------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|------------------|-----------------------------------|
|                                         | VND                             | VND                         | VND              | VND                               |
| Số dư tại ngày 01/01/2013               | 2.062.412.460.000               | -                           | (47.117.531.962) | 391.040.222.458                   |
| Tăng vốn trong năm                      | -                               | 6.332.468.038               | 47.117.531.962   | -                                 |
| Lợi nhuận trong năm                     | -                               | -                           | -                | 198.237.123.419                   |
| Cổ tức đã chia                          | -                               | -                           | -                | (82.496.498.400)                  |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi     | -                               | -                           | -                | (5.296.742.500)                   |
| Chi khác                                | -                               | -                           | -                | (787.500.000)                     |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>        | <b><u>2.062.412.460.000</u></b> | <b><u>6.332.468.038</u></b> | <b><u>-</u></b>  | <b><u>500.696.604.977</u></b>     |
| Lợi nhuận trong kỳ                      | -                               | -                           | -                | 95.340.969.319                    |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | -                               | -                           | -                | (2.887.005.000)                   |
| Khác (i)                                | -                               | -                           | -                | (483.200.000)                     |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2014</b>         | <b><u>2.062.412.460.000</u></b> | <b><u>6.332.468.038</u></b> | <b><u>-</u></b>  | <b><u>592.667.369.296</u></b>     |

- (i) Các khoản tạm trích lập quỹ và chi từ lợi nhuận sau thuế sẽ được điều chỉnh sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Cơ cấu vốn góp**

|                                                       | 30/6/2014     |                          | 31/12/2013    |                          |
|-------------------------------------------------------|---------------|--------------------------|---------------|--------------------------|
|                                                       | %             | VND                      | %             | VND                      |
| Tổng Công ty Phát điện 3                              | 30,55         | 630.169.054.175          | 30,55         | 630.169.054.175          |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) | 24,00         | 494.978.961.600          | 24,00         | 494.978.961.600          |
| Cổ đông khác                                          | 45,45         | 937.264.444.225          | 45,45         | 937.264.444.225          |
|                                                       | <b>100,00</b> | <b>2.062.412.460.000</b> | <b>100,00</b> | <b>2.062.412.460.000</b> |

**Cổ phiếu**

|                                                 | 30/6/2014   | 31/12/2013  |
|-------------------------------------------------|-------------|-------------|
| <b>- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> |             |             |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 206.241.246 | 206.241.246 |
| Cổ phiếu ưu đãi                                 | -           | -           |
| <b>- Số lượng cổ phiếu quỹ</b>                  |             |             |
| Cổ phiếu phổ thông                              | -           | -           |
| Cổ phiếu ưu đãi                                 | -           | -           |
| <b>- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        |             |             |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 206.241.246 | 206.241.246 |
| Cổ phiếu ưu đãi                                 | -           | -           |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**18. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                        | Từ 01/01/2014<br>đến 30/6/2014<br>VND | Từ 01/01/2013<br>đến 30/6/2013<br>VND |
|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu bán điện (i) | 180.824.164.854                       | 104.601.131.795                       |
| Doanh thu dịch vụ khác | 302.038.000                           | 77.000.000                            |
|                        | <b>181.126.202.854</b>                | <b>104.678.131.795</b>                |

- (i) Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam vẫn chưa có thỏa thuận chính thức về mức giá mua bán điện áp dụng cho các năm từ năm 2010 đến năm 2013. Doanh thu các năm này được ghi nhận trên cơ sở tạm tính và sẽ điều chỉnh lại khi có đơn giá thống nhất giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Doanh thu năm 2010 và 11 tháng đầu năm 2011 được Công ty ghi nhận trên cơ sở đơn giá bằng 90% đơn giá bán điện của năm 2009. Doanh thu tháng 12 năm 2011 được Công ty ghi nhận trên cơ sở đơn giá bằng 76% đơn giá bán điện của năm 2009. Doanh thu năm 2012 và năm 2013 đang được đơn vị ghi nhận với đơn giá bình quân (chưa bao gồm phí dịch vụ môi trường rừng) lần lượt là 382 VND/Kwh và 351 VND/Kwh. Doanh thu 6 tháng đầu năm 2014 được đơn vị ghi nhận với đơn giá bình quân (chưa bao gồm phí dịch vụ môi trường rừng và thuế tài nguyên) là 351 VND/Kwh.

11  
ĐN  
NH  
LI  
ET  
DA

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                        | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/6/2014</b> | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/6/2013</b> |
|------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|                        | <b>VND</b>                             | <b>VND</b>                             |
| Giá vốn sản xuất điện  | 83.150.944.968                         | 62.405.700.401                         |
| Giá vốn hoạt động khác | 302.038.000                            | -                                      |
|                        | <b>83.452.982.968</b>                  | <b>62.405.700.401</b>                  |

**20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/6/2014</b> | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/6/2013</b> |
|----------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|                                  | <b>VND</b>                             | <b>VND</b>                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.890.271.444                          | 1.305.921.881                          |
| Chi phí nhân công                | 12.321.932.393                         | 11.335.332.999                         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 38.088.640.350                         | 37.510.179.401                         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.946.352.757                          | 1.725.162.769                          |
| Chi phí khác                     | 37.042.983.639                         | 18.617.744.885                         |
|                                  | <b>91.290.180.583</b>                  | <b>70.494.341.935</b>                  |

**21. LỢI NHUẬN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                               | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/6/2014</b> | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/6/2013</b> |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|                                               | <b>VND</b>                             | <b>VND</b>                             |
| <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>          |                                        |                                        |
| Lãi tiền gửi ngân hàng và ủy thác             | 14.164.675.377                         | 24.718.673.428                         |
| Cổ tức được chia                              | 1.072.172.550                          | 969.933.416                            |
| Thu lãi từ bán cổ phiếu                       | -                                      | 44.775.203.500                         |
|                                               | <b>15.236.847.927</b>                  | <b>70.463.810.344</b>                  |
| <b>Chi phí tài chính</b>                      |                                        |                                        |
| Lãi tiền vay                                  | 1.122.341.541                          | 2.457.468.430                          |
| Chi phí bán cổ phiếu                          | -                                      | 150.921.075                            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện           | 1.657.247.237                          | 1.888.778.517                          |
|                                               | <b>2.779.588.778</b>                   | <b>4.497.168.022</b>                   |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính</b> | <b>12.457.259.149</b>                  | <b>65.966.642.322</b>                  |

**22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty đang tạm trích lập nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2014 là 6.755.719.211 VND. Nghĩa vụ thuế này sẽ được điều chỉnh sau khi Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho cả năm 2014.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**23. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Ngày 17 tháng 9 năm 2010, Công ty ký Hợp đồng số 786/2010/HĐ-VSH-LD với Tổ hợp nhà thầu Công ty Cổ phần Xây dựng 47, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tiến Dung và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 về việc thiết kế, cung cấp thiết bị và thi công xây lắp tuyến áp lực Dự án thủy điện Thượng Kon Tum với giá trị là 505.583.654.488 VND. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, phần khối lượng công việc đã thực hiện là 240,16 tỷ VND.

Ngày 20 tháng 10 năm 2010, Công ty ký Hợp đồng số 885/2010/HĐ-VSH-TH với Tổ hợp nhà thầu Hydrochina Huadong - CR18G về việc thiết kế và thi công tuyến năng lượng giai đoạn 2 Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum và Hợp đồng số 886/2010/HĐ-VSH-TH với Tổ hợp nhà thầu Hydrochina Huadong - CR18G về việc thiết kế và thi công hầm dẫn nước (từ Km0+270 đến Km3+000). Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum với tổng giá trị là 1.324.037.315.815 VND và 25.000.000 USD. Công ty tiếp tục ký với Tổ hợp nhà thầu Hydrochina Huadong - CR18G Phụ lục hợp đồng số 930/2011/BSHD-VSH-HHCR-18G của Hợp đồng số 886/2010/HĐ-VSH-TH ngày 12 tháng 10 năm 2011 về việc thi công đợt 2 gia cố trong và ngoài hầm dẫn nước (từ Km0+000 đến Km0+270); Phụ lục hợp đồng số 827/2012/PLHD-VSH-TH ngày 17 tháng 8 năm 2012 về việc xây dựng trạm phân phối điện và Phụ lục hợp đồng số 317/2013/HĐ-VSH-TH ngày 08 tháng 4 năm 2013 về việc dịch chuyển nhà máy thủy điện về phía thượng lưu với tổng giá trị lần lượt là 6.723.438.229 VND, 27.035.830.000 VND và 50.456.430.300 VND. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, phần khối lượng công việc đã thực hiện của các hợp đồng này mới đạt khoảng 440 tỷ VND, thấp hơn đáng kể so với kế hoạch dự kiến. Ngày 14 tháng 7 năm 2014 Công ty đã có thông báo chấm dứt hợp đồng trước thời hạn đối với Tổ hợp nhà thầu Hydrochina Huadong - CR18G. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình giải quyết việc chấm dứt hợp đồng với nhà thầu và tìm kiếm các giải pháp thay thế để đẩy nhanh tiến độ thi công của dự án.

Ngày 15 tháng 8 năm 2012, Công ty ký Hợp đồng số 817/2012/HĐ-VSH-AH với Andritz Hydro GmbH (Cộng hòa Áo) về việc cung cấp thiết bị cơ điện và dịch vụ kỹ thuật cho Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum với giá trị là 35.489.858 USD. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty đã tạm ứng cho nhà thầu với số tiền khoảng 133,98 tỷ VND.

Ngày 28 tháng 3 năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng tín dụng xuất khẩu với Raiffeisenlandesbank Oberosterreich Aktiengesellschaft (Cộng hòa Áo) trị giá 27.100.933,35 USD và số tiền bằng USD tương đương 3.000.000 EUR. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán 85% nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo hợp đồng Cung cấp thiết bị cơ điện cho Dự án thủy điện Thượng Kon Tum ký ngày 15 tháng 8 năm 2012 với Andritz Hydro GmbH (Cộng hòa Áo). Đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khoản vay chưa được giải ngân. Công ty đã thanh toán cho ngân hàng phí cam kết và chi phí hỗ trợ pháp lý với số tiền tương ứng khoảng 5,6 tỷ VND.

**24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 và 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                         | <u>30/6/2014</u>         | <u>31/12/2013</u>        |
|-----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                         | VND                      | VND                      |
| Các khoản vay                           | 744.029.570.657          | 818.335.991.452          |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 383.412.257.864          | 572.851.902.881          |
| Nợ thuần                                | 360.617.312.793          | 245.484.088.571          |
| Vốn chủ sở hữu                          | <u>2.701.250.720.112</u> | <u>2.609.245.745.889</u> |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu      | <u>0,13</u>              | <u>0,09</u>              |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | <u>Giá trị ghi sổ</u>  |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | <u>30/6/2014</u>       | <u>31/12/2013</u>      |
|                                      | VND                    | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 383.412.257.864        | 572.851.902.881        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 185.527.509.503        | 192.502.531.457        |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 32.000.000.000         | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <u>600.939.767.367</u> | <u>765.354.434.338</u> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |
| Các khoản vay                        | 744.029.570.657        | 818.335.991.452        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 106.601.747.003        | 158.118.886.807        |
| Chi phí phải trả                     | 7.794.389.930          | 3.777.970.899          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <u>858.425.707.590</u> | <u>980.232.849.158</u> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/cuối năm như sau:

|                | Công nợ         |                 | Tài sản   |            |
|----------------|-----------------|-----------------|-----------|------------|
|                | 30/6/2014       | 31/12/2013      | 30/6/2014 | 31/12/2013 |
|                | VND             | VND             | VND       | VND        |
| Đô la Mỹ (USD) | 167.666.070.472 | 207.449.592.882 | -         | -          |

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Tỷ lệ áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Ban Giám đốc xác định là 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ (USD) so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng 8,38 tỷ VND.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Độ nhạy của lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì chi phí lãi vay của Công ty (bao gồm chi phí lãi vay ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh và chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ tăng/giảm 7,11 tỷ VND.

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Khoản phải thu khách hàng của Công ty đến từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam (một bên liên quan) với số tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 180.418.080.689 VND. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng của Công ty ở mức thấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | <u>Dưới 1 năm</u>        | <u>Trên 1 năm</u>        | <u>Tổng</u>              |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               |
| <b>30/6/2014</b>                     |                          |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 383.412.257.864          | -                        | 383.412.257.864          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 185.527.509.503          | -                        | 185.527.509.503          |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 32.000.000.000           | -                        | 32.000.000.000           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>600.939.767.367</b>   | <b>-</b>                 | <b>600.939.767.367</b>   |
| <b>30/6/2014</b>                     |                          |                          |                          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 106.601.747.003          | -                        | 106.601.747.003          |
| Chi phí phải trả                     | 7.794.389.930            | -                        | 7.794.389.930            |
| Các khoản vay                        | 601.625.254.022          | 142.404.316.635          | 744.029.570.657          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>716.021.390.955</b>   | <b>142.404.316.635</b>   | <b>858.425.707.590</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>(115.081.623.588)</b> | <b>(142.404.316.635)</b> | <b>(257.485.940.223)</b> |
|                                      | <u>Dưới 1 năm</u>        | <u>Trên 1 năm</u>        | <u>Tổng</u>              |
|                                      | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               |
| <b>31/12/2013</b>                    |                          |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 572.851.902.881          | -                        | 572.851.902.881          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 192.502.531.457          | -                        | 192.502.531.457          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>765.354.434.338</b>   | <b>-</b>                 | <b>765.354.434.338</b>   |
| <b>31/12/2013</b>                    |                          |                          |                          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 158.118.886.807          | -                        | 158.118.886.807          |
| Chi phí phải trả                     | 3.777.970.899            | -                        | 3.777.970.899            |
| Các khoản vay                        | 664.833.201.060          | 153.502.790.392          | 818.335.991.452          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>826.730.058.766</b>   | <b>153.502.790.392</b>   | <b>980.232.849.158</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>(61.375.624.428)</b>  | <b>(153.502.790.392)</b> | <b>(214.878.414.820)</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, mặc dù số dư tài sản tài chính thấp hơn đáng kể so với công nợ tài chính; tuy nhiên, Ban Giám đốc đã có kế hoạch tài chính trong tương lai và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN**

**25. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.



**Phạm Trung**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

**Huỳnh Công Hà**  
**Kế toán trưởng**

**Lê Văn Chương**  
**Người lập**